**Bảng dành cho đơn vị Sở Kế hoạch và Đầu tư**

**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1149/QĐ-BNV**

 *(Ban hành kèm theo Công văn số**/SNV-CCHC ngày / 01 /2021 của Sở Nội vụ)*

| **STT** | **Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần** | **Điểm tối đa** | **Điểm đánh giá thực tế** | **Chỉ số** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tự đánh giá** | **BNV đánh giá** | **Điều tra XHH** | **Điểm đạt được** |
| ***8.*** | **TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA TỈNH** |  |  |  |  |  |  |  |
| ***8.2*** | **Mức độ thu hút đầu tư của tỉnh** | **1.00**  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Cao hơn so với năm trước liền kề:1* |   |  |  |  |  |  |  |
| *Bằng so với năm trước liền kề: 0.5* |   |  |  |  |  |  |  |
| *Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0* |   |  |  |  |  |  |  |
| ***8.3*** | **Mức độ phát triển doanh nghiệp của tỉnh** | **2.00** |  |  |  |  |  |  |
| ***8.3.1*** | Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới trong năm | 1.00 |  |  |  |  |  |  |
|  | *Tăng từ 20% trở lên so với năm trước liền kề: 1* |   |  |  |  |  |  |  |
| *Tăng dưới 20% so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá được tính theo công thức* $[\frac{Tỷ lệ \% tăng DN thành lập mới ×1.00}{20\%}]$ |   |  |  |  |  |  |  |
| ***8.3.2*** | Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp | 1.00 |  |  |  |  |  |  |
|  | *Tăng so với năm trước liền kề: 1* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Không tăng so với năm trước liền kề: 0* |  |  |  |  |  |  |  |
| ***8.4*** | **Tỷ lệ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)** | **1.00** |  |  |  |  |  |  |
|  | *Tăng cao hơn so với năm trước liền kề: 1* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Bằng so với năm trước liền kề: 0.5* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0* |  |  |  |  |  |  |  |
| ***8.5*** | **Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao** | **1.00** |  |  |  |  |  |  |
|  | *100% chỉ tiêu đạt và vượt: 1* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Từ 90% - dưới 100% chỉ tiêu đạt và vượt: 0.5* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Dưới 90% chỉ tiêu đạt và vượt: 0* |  |  |  |  |  |  |  |

**Phụ lục**

**HƯỚNG DẪN CHẤM ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

| **STT** | **Tên TC/TCTP** | **Cách chấm điểm** | **Tài liệu kiểm chứng****(TLKC)** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | TC 8.2 - Mức độ thu hút đầu tư của tỉnh | Thống kê tổng số vốn thu hút đầu tư của tỉnh trong năm (đơn vị tính là: tỷ đồng). Nếu tổng số vốn thu hút đầu tư của tỉnh trong năm đánh giá:- Cao hơn so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là 1; - Bằng so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là 0.5;- Thấp hơn so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là 0. | - Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm đánh giá;- Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm trước liền kề;- TLKC khác nếu có. |
|  | TCTP 8.3.1 - Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới trong năm | Thống kê tổng số doanh nghiệp thành lập mới tăng lên so với năm trước liền kề. Nếu tỷ lệ % giữa số doanh nghiệp thành lập mới tăng lên so với tổng số doanh nghiệp thành lập mới của năm trước liền kề tăng:- Từ 20% trở lên thì điểm đánh giá là 1;- Dưới 20% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $$[\frac{Tỷ lệ \% tăng DN thành lập mới ×1.00}{20\%}]$$ | - Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm đánh giá;- Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm trước liền kề;- TLKC khác nếu có. |
|  | TC 8.6 - Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao | - Nếu 100% chỉ tiêu phát triển KT-XH đạt và vượt thì điểm đánh giá là 1;- Nếu có từ 90% - dưới 100% chỉ tiêu phát triển KT-XH đạt và vượt thì điểm đánh giá là 0.5;- Dưới 90% chỉ tiêu phát triển KT-XH đạt và vượt thì điểm đánh giá là 0. | - Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm đánh giá;- Các báo cáo khác có chứa thông tin số liệu kiểm chứng;- TLKC khác nếu có. |